

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**

*Báo cáo Tài chính riêng*  
*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015*

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

Trang

---

Bảng cân đối kế toán	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 29

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.281.096.364.182</b>	<b>4.111.556.439.631</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>IV.1</b>	<b>496.294.892.426</b>	<b>153.129.416.695</b>
111	1. Tiền		496.294.892.426	153.129.416.695
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.332.858.455.704</b>	<b>2.090.826.335.630</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	2.047.320.841.035	1.767.799.608.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	202.734.672.839	55.148.532.359
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	282.088.135.809	467.163.388.390
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(199.285.193.979)	(199.285.193.979)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>IV.5</b>	<b>2.277.745.126.986</b>	<b>1.697.568.267.783</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.277.745.126.986	1.697.568.267.783
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>174.197.889.066</b>	<b>170.032.419.523</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.6	982.344.735	2.111.388.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		155.545.642.545	148.377.872.709
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.7	17.669.901.786	19.543.158.589
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.477.955.049.042</b>	<b>2.091.158.502.771</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>370.938.672</b>	<b>370.938.672</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>129.536.865.750</b>	<b>127.795.510.546</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.8	127.478.305.856	125.666.370.930
222	- Nguyên giá		316.239.843.920	302.473.843.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.761.538.064)	(176.807.472.990)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.9	2.058.559.894	2.129.139.616
228	- Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(984.782.862)	(914.203.140)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>59.207.566.254</b>	<b>39.207.566.254</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.10	59.207.566.254	39.207.566.254
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.201.938.544.438</b>	<b>1.840.456.109.438</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.11	1.856.622.794.097	1.460.941.234.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	347.742.000.000	374.941.125.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	34.930.400.000	41.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.356.649.659)	(37.356.649.659)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>86.901.133.928</b>	<b>83.328.377.861</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	49.351.434.335	45.778.678.268
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		37.549.699.593	37.549.699.593
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.759.051.413.224</b>	<b>6.202.714.942.402</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.742.888.673.944</b>	<b>4.473.661.110.653</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.980.307.478.323</b>	<b>3.775.896.064.768</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.15	1.176.783.775.272	770.779.283.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.16	364.269.723.822	175.336.205.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.17	12.642.797.027	-
314	4. Phải trả người lao động		2.586.981.692	2.228.131.099
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.18	80.921.452.359	65.994.122.644
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.19	239.299.474.642	301.892.730.147
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.20	3.097.838.238.777	2.488.675.056.488
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.965.034.732	(29.009.465.268)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>762.581.195.621</b>	<b>697.765.045.885</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác		611.095.310	625.925.510
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.21	761.970.100.311	697.139.120.375
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>IV.22</b>	<b>2.016.162.739.280</b>	<b>1.729.053.831.749</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.016.162.739.280</b>	<b>1.729.053.831.749</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		143.688.254.234	183.688.254.234
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(82.315.653.954)	30.573.698.515
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(101.426.111.486)	30.573.698.515
421b	- Kỳ này		19.110.457.532	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.759.051.413.224</b>	<b>6.202.714.942.402</b>

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



DUƠNG NGỌC MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND	VND	VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.1</b>	<b>2.115.610.651.669</b>	<b>1.644.010.048.268</b>	<b>3.775.754.590.166</b>	<b>3.874.385.793.143</b>
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	4.904.862.119	7.129.689.408	10.963.243.028	8.179.476.473
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.3</b>	<b>2.110.705.789.550</b>	<b>1.636.880.358.860</b>	<b>3.764.791.347.138</b>	<b>3.866.206.316.670</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.974.898.513.388	1.531.817.307.394	3.579.324.345.441	3.610.269.635.130
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>135.807.276.162</b>	<b>105.063.051.466</b>	<b>185.467.001.697</b>	<b>255.936.681.540</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	29.096.413.372	44.288.782.992	91.904.070.494	93.655.938.546
22	7. Chi phí tài chính	V.6	82.095.765.097	46.037.054.870	123.115.117.451	77.098.649.708
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>64.010.723.277</i>	<i>36.824.376.745</i>	<i>98.566.841.965</i>	<i>66.529.095.971</i>
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	63.460.657.348	44.053.207.052	117.822.991.845	110.214.907.576
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	10.515.068.405	50.198.548.884	19.857.146.561	60.884.780.307
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.832.198.684</b>	<b>9.063.023.652</b>	<b>16.575.816.334</b>	<b>101.394.282.495</b>
31	11. Thu nhập khác	V.9	691.518.672	553.578.229	3.615.234.615	1.624.432.684
32	12. Chi phí khác	V.10	1.070.438.371	1.853.246.752	1.080.593.418	3.064.159.500
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>(378.919.699)</b>	<b>(1.299.668.523)</b>	<b>2.534.641.197</b>	<b>(1.439.726.816)</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>8.453.278.985</b>	<b>7.763.355.129</b>	<b>19.110.457.531</b>	<b>99.954.555.679</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	4.422.114.503	-	4.422.114.503
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>8.453.278.985</b>	<b>3.341.240.626</b>	<b>19.110.457.531</b>	<b>95.532.441.176</b>

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015  
Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	19.110.457.531	99.954.555.679
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>	30.358.236.476	28.655.134.034
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	12.024.644.796	12.689.849.139
03	- Các khoản dự phòng	-	39.563.094.293
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.291.837.443)	(2.726.026.175)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(77.941.412.842)	(87.400.879.194)
06	- Chi phí lãi vay	98.566.841.965	66.529.095.971
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	49.468.694.007	128.609.689.713
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(283.202.614.805)	(309.890.189.525)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(580.176.859.203)	618.863.463.885
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	542.977.390.904	(96.329.494.030)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(2.443.712.577)	1.403.687.535
14	- Tiền lãi vay đã trả	(81.285.331.803)	(55.900.625.547)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.992.351.266	18.385.871.544
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(728.158.479)	(35.262.549.940)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(353.398.240.690)</b>	<b>269.879.853.635</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(13.766.000.000)	(3.766.905.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	381.818.182
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(326.982.435.000)	(195.070.870.400)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	55.319.539.196	56.339.658.098
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(285.428.895.804)</b>	<b>(142.116.299.938)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	439.998.260.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	3.496.556.016.038	2.950.228.083.951
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.822.561.853.813)	(3.021.366.919.824)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(131.999.810.000)	(119.999.993.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>981.992.612.225</b>	<b>(191.138.828.873)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>343.165.475.731</b>	<b>(63.375.275.176)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>153.129.416.695</b>	<b>325.791.885.136</b>
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>496.294.892.426</b>	<b>262.416.609.960</b>

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



DUYNG NGỌC MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.891.893.320.000 đồng.

### **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng năm 2015 bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

### **4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.



#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### **Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## **Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **9. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

## **10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **11. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **15. Trình bày lại số liệu năm trước.**

Trong kỳ, Ban Tổng Giám Đốc đã quyết định trình bày lại số dư báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính kỳ hiện hành.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Trình bày năm trước</b>	<b>Trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
Phải thu ngắn hạn khác	136	354.481.959.249	467.163.388.390	112.681.429.141
Tài sản ngắn hạn khác	155	112.681.429.141	-	(112.681.429.141)
Tài sản cố định	220	167.003.076.800	127.795.510.546	(39.207.566.254)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	39.207.566.254	39.207.566.254
Quỹ đầu tư phát triển	418	90.891.663.504	183.688.254.234	92.796.590.730
Quỹ dự phòng tài chính		92.796.590.730	-	(92.796.590.730)

**IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Tiền mặt	4.942.861.022	3.691.941.283
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	491.352.031.404	149.437.475.412
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>496.294.892.426</b>	<b>153.129.416.695</b>
<b>2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Khách hàng trong nước	725.440.846.664	403.083.744.187
Khách hàng nước ngoài	1.321.879.994.371	1.364.715.864.673
<b>Cộng</b>	<b>2.047.320.841.035</b>	<b>1.767.799.608.860</b>
Khách hàng nước ngoài		
USD	60.684.563	63.950.708
EUR	7.037	7.037
<b>3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	202.734.672.839	55.148.532.359
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>202.734.672.839</b>	<b>55.148.532.359</b>
<b>4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Cho mượn không lãi suất	173.564.508.602	258.411.629.897
Tạm ứng đầu tư	14.156.485.942	13.832.013.442
Các khoản trả hộ, chi hộ	11.686.712.049	15.862.360.652
Phải thu cá nhân	3.977.493.577	2.416.511.291
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	55.221.384.144	32.599.510.498
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	30.000.480.758
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.068.082.645	112.681.429.141
Phải thu khác	413.468.850	1.359.452.711
<b>Cộng</b>	<b>282.088.135.809</b>	<b>467.163.388.390</b>

<b>5 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/06/2015</b> VND	<b>01/01/2015</b> VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	512.088.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26.916.357.452	15.138.826.769
Chi phí SXKD dở dang	909.857.393.998	904.489.163.514
Thành phẩm tồn kho	618.498.481.110	728.844.370.540
Hàng hóa tồn kho	722.472.894.426	48.583.818.960
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>2.277.745.126.986</u></b>	<b><u>1.697.568.267.783</u></b>
<b>6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2015</b> VND	<b>01/01/2015</b> VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	-	354.821.017
Chi phí sửa chữa, bảo trì	19.003.336	76.013.332
Chi phí đào ao	938.972.507	1.680.553.876
Chi phí bảo hiểm	24.368.892	-
<b>Cộng</b>	<b><u>982.344.735</u></b>	<b><u>2.111.388.225</u></b>
<b>7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>30/06/2015</b> VND	<b>01/01/2015</b> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.561.078	17.669.561.078
Thuế thu nhập cá nhân	340.708	1.873.597.511
<b>Cộng</b>	<b><u>17.669.901.786</u></b>	<b><u>19.543.158.589</u></b>

### 8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	188.918.147.627	81.328.072.011	29.562.388.233	2.287.615.549	377.620.500	302.473.843.920
Tăng	-	13.766.000.000	-	-	-	13.766.000.000
- Mua trong năm	-	13.766.000.000	-	-	-	13.766.000.000
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	188.918.147.627	95.094.072.011	29.562.388.233	2.287.615.549	377.620.500	316.239.843.920
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
Số đầu kỳ	93.023.181.355	60.832.595.243	20.458.672.621	2.175.223.132	317.800.639	176.807.472.990
Tăng	6.496.717.669	4.248.605.030	1.158.541.143	29.873.029	20.328.203	11.954.065.074
- Khấu hao trong năm	6.496.717.669	4.248.605.030	1.158.541.143	29.873.029	20.328.203	11.954.065.074
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	99.519.899.024	65.081.200.273	21.617.213.764	2.205.096.161	338.128.842	188.761.538.064
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	95.894.966.272	20.495.476.768	9.103.715.612	112.392.417	59.819.861	125.666.370.930
Số cuối kỳ	89.398.248.603	30.012.871.738	7.945.174.469	82.519.388	39.491.658	127.478.305.856

### 9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>			
Số đầu kỳ	674.458.448	239.744.692	914.203.140
Tăng	32.344.494	38.235.228	70.579.722
- Khấu hao trong năm	32.344.494	38.235.228	70.579.722
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	706.802.942	277.979.920	984.782.862
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	1.987.639.778	141.499.838	2.129.139.616
Số cuối kỳ	1.955.295.284	103.264.610	2.058.559.894



**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	45.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	13.812.934.797	13.812.934.797
<b>Cộng</b>	<b><u>59.207.566.254</u></b>	<b><u>39.207.566.254</u></b>

**11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	<b>30/06/2015</b>	Tỷ lệ sở hữu	<b>01/01/2015</b>
		VND		VND
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	90,28%	708.345.253.400	55,63%	363.441.000.000
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	79,58%	447.630.839.697	51,41%	289.950.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	76,00%	236.625.000.000	76,00%	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	54,28%	170.432.001.000	-	-
Công ty Cổ phần Châu Âu	80,00%	128.000.000.000	80,00%	128.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	90,00%	68.230.000.000	-	-
Công ty TNHH Châu Á	90,00%	54.000.000.000	90,00%	54.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	62,16%	43.359.700.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b><u>1.856.622.794.097</u></b>		<b><u>1.072.016.839.697</u></b>

**12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Giá trị đầu tư	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	192.000.000.000	48%	192.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	38,64%	69.900.000.000	-	-
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	39%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM (IHM)	40%	4.000.000.000	-	-
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	-	-	38,28%	92.239.425.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	-	-	25%	8.859.700.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang (HAF)	0%	2.042.400.000	-	2.042.400.000
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60%	29.799.600.000
<b>Cộng</b>		<b>347.742.000.000</b>		<b>374.941.125.000</b>

**13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	-	-	11,67%	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
<b>Cộng</b>		<b>34.930.400.000</b>		<b>41.930.400.000</b>

<b>14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	42.415.427.266	43.049.995.900
Chi phí sửa chữa thường xuyên	947.354.291	-
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.449.479.444	2.573.747.706
Chi phí thuê ao	3.539.173.334	-
Chi phí khác	-	154.934.662
<b>Cộng</b>	<b>49.351.434.335</b>	<b>45.778.678.268</b>
<b>15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.172.666.931.869	770.779.283.752
Nhà cung cấp nước ngoài	4.116.843.403	-
<b>Cộng</b>	<b>1.176.783.775.272</b>	<b>770.779.283.752</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	189.019	-
EUR	-	-
<b>16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Người mua trong nước	358.444.506.006	168.061.624.566
Người mua nước ngoài	5.825.217.816	7.274.581.340
<b>Cộng</b>	<b>364.269.723.822</b>	<b>175.336.205.906</b>
<b>Người mua nước ngoài</b>		
USD	267.457	346.873
EUR	-	-
<b>17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.527.132.038	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.115.664.989	-
<b>Cộng</b>	<b>12.642.797.027</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	64.832.028.159	47.550.517.997
Chi phí vận chuyển, cước tàu	12.180.077.988	11.800.383.200
Chi phí hoa hồng	1.506.343.762	1.506.343.762
Lương tháng 13 và thưởng	2.320.000.000	4.640.000.000
Tiền điện	-	280.205.235
Chi phí khác	83.002.450	216.672.450
<b>Cộng</b>	<b>80.921.452.359</b>	<b>65.994.122.644</b>

<b>19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	(1.307.004.606)	74.656.564
Bảo hiểm y tế	1.699.557.278	1.132.177.794
Bảo hiểm thất nghiệp	728.581.998	483.821.027
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	164.495.931.316	165.385.956.111
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	-	33.357.874.622
Phải trả cá nhân khác	1.451.688.276	-
Các khoản phải trả khác	23.631.100	1.251.154.749
<b>Cộng</b>	<b>239.299.474.642</b>	<b>301.892.730.147</b>

<b>20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.727.838.238.777	2.218.675.056.492
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	370.000.000.000	269.999.999.996
<b>Cộng</b>	<b>3.097.838.238.777</b>	<b>2.488.675.056.488</b>

<b>(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>30/06/2015</b>	
	<u>VND</u>	
<b>Vay VND</b>		<b>1.072.174.720.856</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		541.770.461.875
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		527.574.258.981
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		2.830.000.000
<b>Vay USD</b>	<b>\$76.017.609</b>	<b>1.655.663.517.921</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	\$8.600.000	187.308.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$27.877.413	607.170.050.566
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	\$1.833.171	39.926.465.033
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	\$7.650.000	166.617.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP bank")	\$14.332.415	312.159.997.829
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	\$8.870.000	193.188.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	\$6.854.610	149.293.404.493
<b>Cộng</b>		<b><u><u>2.727.838.238.777</u></u></b>

**(\*\*) Vay dài hạn đến hạn trả**

Xem phần thuyết minh VI.21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mệnh giá trái phiếu (*)</b>		
Trái phiếu phát hành ("VIB")	133.333.333.336	183.333.333.338
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	445.000.000.000	530.000.000.000
Trái phiếu phát hành ("TPB")	200.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	<b>(16.363.233.025)</b>	<b>(16.194.212.963)</b>
<b>Cộng</b>	<b><u><u>761.970.100.311</u></u></b>	<b><u><u>697.139.120.375</u></u></b>

**(\*) Trái phiếu phát hành**

	<b>Trái phiếu phát hành ("TPB")</b>	<b>Trái phiếu phát hành ("VIB")</b>	<b>Trái phiếu phát hành ("BIDV")</b>
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Hợp đồng	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 29/05/2015	02/12/VIB-HVG ngày 30/10/2014	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 13/11/2014
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu).	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc)
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG		Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m <sup>2</sup> tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	29/05/2015	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đáo hạn	29/05/2018	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Kỳ tính lãi	3 tháng một lần	Hàng tháng	12 tháng một lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/11/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 6 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 14/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017, 14/11/2017
Nợ gốc tại ngày 30/06/2015 trong đó, nợ đến hạn trả	300.000.000.000 100.000.000.000	233.333.333.336 100.000.000.000	615.000.000.000 170.000.000.000

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.319.998.100.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>183.688.254.234</b>	<b>30.573.698.515</b>	<b>1.729.053.831.749</b>
<b>Tăng</b>	<b>571.995.220.000</b>	-	-	<b>19.110.457.531</b>	<b>591.105.677.531</b>
Phát hành cổ phiếu thường	571.995.220.000	-	-	-	571.995.220.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	19.110.457.531	19.110.457.531
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>131.996.960.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>131.999.810.000</b>	<b>303.996.770.000</b>
Phát hành cổ phiếu thường	-	131.996.960.000	-	-	131.996.960.000
Cổ tức công bố	-	-	-	131.999.810.000	131.999.810.000
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.891.993.320.000</b>	<b>62.796.819.000</b>	<b>143.688.254.234</b>	<b>(82.315.653.954)</b>	<b>2.016.162.739.280</b>

<b>b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND	<b>6 tháng 2014</b> VND
<b>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	571.995.220.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.199.999.930.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã chia bằng tiền	131.999.810.000	119.999.993.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

<b>b . Cổ phiếu</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	
	30/06/2015	30/06/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	189.199.332	119.999.993
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	189.199.332	119.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>189.199.332</i>	<i>119.999.993</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

## **V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND	<b>6 tháng 2014</b> VND
Doanh thu xuất khẩu	997.487.972.388	1.060.064.924.372
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	815.249.580.234	920.429.846.745
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	74.601.846.740	69.281.345.638
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	24.472.618.680	39.426.422.331
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	1.774.959.421.101	1.767.266.099.573
Doanh thu từ hoạt động gia công	-	12.285.308.880
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	5.556.300.083	5.304.572.874
Doanh thu cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	83.099.578.210	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.775.754.590.166</u></b>	<b><u>3.874.385.793.143</u></b>
<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND	<b>6 tháng 2014</b> VND
Giảm giá hàng bán	3.447.983.536	1.993.251.665
Hàng bán bị trả lại	7.515.259.492	6.186.224.808
<b>Cộng</b>	<b><u>10.963.243.028</u></b>	<b><u>8.179.476.473</u></b>



<b>3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6 tháng 2015 VND</b>	<b>6 tháng 2014 VND</b>
Doanh thu xuất khẩu thuần	986.524.729.360	1.051.885.447.899
Doanh thu nội địa thuần từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	815.249.580.234	920.429.846.745
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	74.601.846.740	69.281.345.638
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	24.472.618.680	39.426.422.331
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	1.774.959.421.101	1.767.266.099.573
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	-	12.285.308.880
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	5.556.300.083	5.304.572.874
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	83.099.578.210	-
<b>Cộng</b>	<b>3.764.791.347.138</b>	<b>3.866.206.316.670</b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng 2015 VND</b>	<b>6 tháng 2014 VND</b>
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	947.049.746.566	954.965.700.650
Giá vốn bán nội địa của nuôi trồng - chế biến thủy sản	803.741.706.767	894.108.502.103
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	74.601.846.739	69.281.345.638
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	23.773.735.500	38.278.080.006
Giá vốn bán hàng hóa khác	1.714.878.987.873	1.625.662.025.372
Giá vốn hoạt động gia công	-	10.896.708.682
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	15.278.321.996	17.077.272.679
<b>Cộng</b>	<b>3.579.324.345.441</b>	<b>3.610.269.635.130</b>
<b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng 2015 VND</b>	<b>6 tháng 2014 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	4.980.439.865	5.597.574.762
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.670.820.209	4.173.519.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.291.837.443	2.726.026.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.960.972.977	80.863.926.539
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	294.891.943
<b>Cộng</b>	<b>91.904.070.494</b>	<b>93.655.938.546</b>
<b>6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng 2015 VND</b>	<b>6 tháng 2014 VND</b>
Chi phí lãi vay	98.566.841.965	66.529.095.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.101.552.647	8.629.670.685
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	4.446.722.839	1.939.883.052
<b>Cộng</b>	<b>123.115.117.451</b>	<b>77.098.649.708</b>

<b>7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND	<b>6 tháng 2014</b> VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.727.196.370	3.727.196.370
Chi phí hội nghị, tiếp khách	490.324.491	188.625.265
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	594.363.636	2.049.123.453
Chi phí cước tàu, vận chuyên xuất khẩu	68.322.667.555	94.058.618.480
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	34.869.790.428	6.066.898.684
Chi phí hoa hồng	5.599.052.201	206.569.440
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	567.257.159	1.031.379.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.484.784	1.085.716.732
Chi phí bằng tiền khác	2.371.855.221	1.800.779.616
<b>Cộng</b>	<b>117.822.991.845</b>	<b>110.214.907.576</b>
<b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND	<b>6 tháng 2014</b> VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.348.187.205	6.404.007.364
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	280.982.025	387.287.202
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	175.753.138	180.964.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.169.126.645	2.136.514.238
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.930.723.418	7.094.973.483
Chi phí hội nghị, tiếp khách	126.497.719	95.190.841
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	-	117.220.000
Thuế, phí và lệ phí	217.802.800	13.760.960
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	480.000.000	168.000.000
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	39.563.094.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.329.990	588.202.998
Chi phí bằng tiền khác	5.288.743.621	4.135.564.135
<b>Cộng</b>	<b>19.857.146.561</b>	<b>60.884.780.307</b>
<b>9 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND	<b>6 tháng 2014</b> VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	793.640.382
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	3.334.864.123	245.494.346
Bảo hiểm do sử dụng tàu già	-	515.511.782
Các khoản thu nhập khác	280.370.492	69.786.174
<b>Cộng</b>	<b>3.615.234.615</b>	<b>1.624.432.684</b>
<b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND	<b>6 tháng 2014</b> VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	-	1.636.867.730
Cước tàu, phí lưu kho của hàng trả về	1.003.294.155	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	149.154.432
Phí thẩm định (Due Diligence)	-	1.061.750.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	8.543.034	33.461.008
Xử lý công nợ	-	38.964.575
Các khoản chi phí khác	68.756.229	143.961.755
<b>Cộng</b>	<b>1.080.593.418</b>	<b>3.064.159.500</b>

**VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>6 tháng 2015</b> VND
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	13.886.468.945 24.815.931.644
Công ty CP TĂCN Việt Thắng	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	- 450.592.000
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	393.379.772.200 442.223.024.810
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	23.165.975.200
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	221.278.590.490 336.727.050.700
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	158.932.879.351 103.368.340.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	159.521.836.030 87.183.733.810
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	111.448.404.256 157.929.700.750
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	63.022.928.500 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	136.668.455.800 42.044.218.650
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	25.995.302.500
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	125.999.189.620 103.358.404.800

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<b>30/06/2015</b> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán hàng	3.441.853.960
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	179.674.516.740
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán hàng	477.029.500
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	165.800.946.396
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	9.745.748.365
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	29.728.769.504
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	52.495.547.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	6.134.764.300
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	58.132.938.750
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	19.027.065.854
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	34.299.489.111
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	24.789.162.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	46.465.826.730
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	3.936.555.699
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con		27.638.100
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	16.765.000.697
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	33.760.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	50.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	4.068.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	10.000.000.000
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	77.020.614
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	11.686.712.049
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cổ tức	294.142.522
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	69.164.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000

**Phải trả người bán**

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	27.801.222.756
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	13.382.814.347
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	280.671.855.266
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	50.522.322.726
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	44.762.118.244
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	176.846.394.963
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	73.616.190.010
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	103.746.383.471
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	5.866.907.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	26.520.632.957

**Trả trước cho người bán**

Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	121.149.120.047
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua hàng	6.499.548.997
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	3.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	700.510.889


**Phải trả khác**

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mượn không lãi	37.657.874.622
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi	49.089.481.926
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mượn không lãi	17.781.140.583
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Mượn không lãi	34.205.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi	1.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn không lãi	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Mượn không lãi	24.240.000.000

## VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

**Người lập bảng**



**LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN**

**Kế toán trưởng**



**TRẦN HIẾU HÒA**

*Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015*

**Tổng giám đốc**



**DƯƠNG NGỌC MINH**